

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 79 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2018

NGHỊ QUYẾT**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Kiên Giang****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (Tờ trình số 219/TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 106/TTr-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017, Công văn số 996/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018, Công văn số 2726/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Kiên Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Diện tích tự nhiên	634.878	100,00			635.250	100,00
1	Đất nông nghiệp	576.452	90,80	557.246	2.032	559.278	88,04
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	377.367	59,44	382.829		382.829	60,26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	299.291	47,14	313.293		313.293	49,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.366	1,48		8.906	8.906	1,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	70.002	11,03		54.163	54.163	8,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	28.886	4,55	30.121		30.121	4,74
1.5	Đất rừng đặc dụng	39.727	6,26	38.138		38.138	6,00
1.6	Đất rừng sản xuất	22.675	3,57	10.959		10.959	1,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	28.371	4,47	33.997		33.997	5,35
2	Đất phi nông nghiệp	52.990	8,35	75.808		75.808	11,93

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.251	0,20	10.607		10.607	1,67
2.2	Đất an ninh	74	0,01	2.644		2.644	0,42
2.3	Đất khu công nghiệp	153	0,02	842		842	0,13
2.4	Đất cụm công nghiệp	61	0,01		235	235	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1.161	0,18		4.214	4.214	0,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	761	0,12		1.612	1.612	0,25
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	81	0,01		1.404	1.404	0,22
2.8	Đất phát triển hạ tầng	19.144	3,02	27.178	433	27.611	4,35
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hoá	242	0,04	716		716	0,11
	- Đất cơ sở y tế	54	0,01	155		155	0,02
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	645	0,10	1.028		1.028	0,16
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	96	0,02	1.108		1.108	0,17
2.9	Đất có di tích, danh thắng	59	0,01	220		220	0,03
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	137	0,02	287		287	0,05
2.11	Đất ở tại nông thôn	8.912	1,40		11.763	11.763	1,85
2.12	Đất ở tại đô thị	3.263	0,51	4.360		4.360	0,69
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	248	0,04		468	468	0,07
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				71	71	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	301	0,05		327	327	0,05
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	280	0,04		451	451	0,07
3	Đất chưa sử dụng	5.411	0,85	1.824	-1.660	164	0,03
4	Đất khu kinh tế*	6.658	1,05	65.581		65.581	10,32
5	Đất đô thị*	39.006	6,14	47.232		47.232	7,44
II	Các khu chức năng*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				445.898	445.898	70,19
2	Khu lâm nghiệp				79.218	79.218	12,47
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				41.605	41.605	6,55
4	Khu phát triển công nghiệp				1.077	1.077	0,17
5	Khu đô thị				12.151	12.151	1,91
6	Khu thương mại - dịch vụ				4.214	4.214	0,66
7	Khu dân cư nông thôn				39.813	39.813	6,28

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Giai đoạn 2011 - 2015 *	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	21.143	8.456	12.687	93	1.335	3.283	3.737	4.239
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	6.865	353	6.512	49	693	1.436	1.354	2.980
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3.459		3.459	32	92	736	654	1.945
1.2	Đất trồng cây HN khác	262	248	14	-	6	-	-	8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.407	7.807	4.600	35	395	862	2.107	1.201
1.4	Đất rừng phòng hộ	1	-	1	1	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.608	48	1.560	8	241	985	276	50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	35.630	23.233	12.397	39	611	1.967	3.174	6.606
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	17	-	17	17	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	3.017	-	3.017	-	-	-	70	2.947
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5.628	5.628						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	17.800	17.605	195	12	58	50	75	-

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Giai đoạn 2011 - 2015 *	Kỳ cuối (2016-2020)					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	3.968	2.832	1.136		255	260	455	166
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	379	379						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10	10						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	558	148	410		105	90	171	44
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.041	796	245		40	40	80	85
1.5	Đất rừng sản xuất	62	62	-		-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.918	1.437	481		110	130	204	37
2	Đất phi nông nghiệp	1.279	205	1.074		114	107	300	552
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	34	34						
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	1.020		1.020		103	107	300	509
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	44	44						
2.4	Đất phát triển hạ tầng	166	112	54		11			43
2.5	Đất ở tại nông thôn	15	15						

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang xác lập ngày 27 tháng 10 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối
(2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015*	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 **	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	570.828	570.736	569.657	566.635	563.352	559.278
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	395.820	395.765	394.569	391.267	389.387	382.829
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	327.814	327.769	324.648	320.656	318.318	313.293
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.267	5.266	5.841	7.758	8.288	8.906
1.3	Đất trồng cây lâu năm	62.021	61.994	61.697	60.925	56.988	54.163
1.4	Đất rừng phòng hộ	26.653	26.653	26.693	26.733	27.383	30.121
1.5	Đất rừng đặc dụng	38.386	38.386	38.386	38.386	38.386	38.138
1.6	Đất rừng sản xuất	6.079	6.067	6.009	5.959	7.885	10.959
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	36.442	36.445	36.303	35.448	34.876	33.997
1.8	Đất làm muối						
2	Đất phi nông nghiệp	61.675	61.768	63.415	66.904	70.975	75.808
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.583	1.596	4.023	4.592	6.709	10.607
2.2	Đất an ninh	91	91	115	927	2.111	2.644
2.3	Đất khu công nghiệp	171	171	204	463	742	842
2.4	Đất cụm công nghiệp	33	33	33	60	140	235
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2.176	2.176	2.527	2.882	3.565	4.214
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.103	1.105	1.185	1.316	1.512	1.612
2.7	Đất sử dụng cho hoạt	272	272	379	629	1.066	1.404

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015*	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 **	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	động khoáng sản						
2.8	Đất phát triển hạ tầng	22.400	22.414	22.964	24.328	25.465	27.611
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	137	137	283	472	618	716
-	Đất cơ sở y tế	72	72	103	123	130	155
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	694	695	775	839	895	1.028
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	83	83	109	244	560	1.108
2.9	Đất có di tích, danh thắng	77	77	141	185	190	220
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	144	144	179	216	262	287
2.11	Đất ở tại nông thôn	10.433	10.442	10.749	11.027	11.296	11.763
2.12	Đất ở tại đô thị	3.307	3.313	3.382	3.655	3.924	4.360
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	221	221	271	406	433	468
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	25	25	29	33	59	71
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	300	302	318	322	325	327
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	270	270	328	363	397	451
3	Đất chưa sử dụng	2.375	2.375	2.006	1.638	884	164
4	Đất khu kinh tế *	65.581	65.581	65.581	65.581	65.581	65.581
5	Đất đô thị *	39.146	39.146	41.696	45.194	46.779	47.232

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Khoản 1 Điều 1 nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật về đất đai, làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của Tỉnh.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng; rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; thực hiện thanh tra, kiểm tra các hoạt động khai thác cát sỏi lòng sông, ven biển, kịp thời xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; triển khai các giải pháp đồng bộ chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển, ven đê nhằm giữ đất, khắc phục, ngăn ngừa tình trạng xói mòn, sạt lở; rà soát, chủ động di dời các khu vực dân cư có nguy cơ sạt lở đến khu vực an toàn.

Đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng

đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- UBND tỉnh Kiên Giang;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). 62



Nguyễn Xuân Phúc